ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 561 /QĐ-UBND	*Bình Phước, ngày 25 tháng 3 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 10/2010/TT-BXD ngày 11/8/2010 của Bộ Xây dựng quy định hồ sơ của từng loại đồ án quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 267/TTr-SXD ngày 18/3/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp với các nội dung như sau:

I. LÝ DO VÀ SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH:

- Tạo động lực để phát triển thị trấn Thanh Bình xứng đáng là đô thị huyện lỵ của huyện Bù Đốp.

- Một số đề xuất của quy hoạch trước đây cần được nghiên cứu lại để phù hợp với thực tế.

- Nhằm có cơ sở pháp lý để tổ chức triển khai quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng theo quy hoạch.

II. CÁC YÊU CẦU NỘI DUNG NGHIÊN CỨU LẬP QUY HOẠCH:

1. Phạm vi ranh giới, quy mô diện tích:

a) Phạm vi ranh giới:

Ranh giới lập quy hoạch chung thị trấn nằm tại khu vực trung tâm thị trấn Thanh Bình với tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Đông, Tây, Nam: giáp đất còn lại của thị trấn Thanh Bình;

- Phía Bắc: giáp đất xã Thiện Hưng.

b) Quy mô diện tích nghiên cứu: Khoảng 218,5ha

2. Tính chất và quy mô dân số:

a) Tính chất:

- Thị trấn Thanh Bình là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội của huyện Bù Đốp.

- Về giao thông: Thanh Bình là đô thị đầu mối giao thông đường bộ quan trọng khu vực phía Bắc tỉnh Bình Phước với các đường tỉnh lộ ĐT759, đường Lộc Tấn - Hoàng Diệu…

- Về An ninh - Quốc phòng: Thị trấn Thanh Bình có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng của huyện Bù Đốp nói riêng và tỉnh Bình Phước nói chung.

b) Quy mô dân số:

- Năm 2025: 11.000 người

- Năm 2030: 12.000 người.

3. Yêu cầu thiết kế quy hoạch:

- Cụ thể hoá định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia và các quy hoạch vùng liên quan; phù hợp với mục tiêu của chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; bảo đảm tính thống nhất với quy hoạch phát triển các ngành trong phạm vi đô thị; bảo đảm công khai, minh bạch và kết hợp hài hoà giữa lợi ích quốc gia, cộng đồng và cá nhân.

- Dự báo khoa học, đáp ứng được yêu cầu thực tế và phù hợp với xu thế phát triển của đô thị; tuân thủ quy chuẩn về quy hoạch đô thị và quy chuẩn khác có liên quan.

- Bảo vệ môi trường, phòng ngừa hiểm họa ảnh hưởng đến cộng đồng, cải thiện cảnh quan, bảo tồn các di tích văn hoá, lịch sử và nét đặc trưng địa phương thông qua việc đánh giá môi trường chiến lược trong quá trình lập quy hoạch đô thị.

- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, hạn chế sử dụng đất nông nghiệp, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả đất đô thị nhằm tạo ra nguồn lực phát triển đô thị, tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững.

- Bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật cấp vùng, quốc gia và quốc tế.

4. Một số chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu của đồ án:

a) Chỉ tiêu về đất đai:

* Các quy định về sử dụng đất đơn vị ở như sau:

- Diện tích đất đơn vị ở tối thiểu là 8m^2/người. Chỉ tiêu đất đơn vị ở trung bình của toàn đô thị phải không lớn hơn 50m^2/người.

- Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu phải đạt 2m^2/người, trong đó đất cây xanh trong nhóm nhà ở tối thiểu phải đạt 1m^2/người; Đất cây xanh sử dụng công cộng trong đơn vị ở tối thiểu phải đạt 2m^2/người

- Đất công trình giáo dục mầm non và phổ thông cơ sở tối thiểu phải đạt 2,7m^2/người.

* Tỷ lệ đất giao thông và giao thông tĩnh trong đất xây dựng đô thị tối thiểu phải đạt:

+ Tính đến đường liên khu vực: 6 %

+ Tính đến đường khu vực: 13 %

+ Tính đến đường phân khu vực: 18 %.

* Quy định tối thiểu đối với các công trình dịch vụ đô thị cơ bản:

Loại công trình	Cấp quản lý	Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu		Chỉ tiêu sử dụng đất đai tối thiểu	
		Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu
1. Giáo dục					
a. Trường mẫu giáo	Đơn vị ở	chỗ/1000người	50	m^2/1 chỗ	15
b. Trường tiểu học	Đơn vị ở	chỗ/1000người	65	m^2/1 chỗ	15
c. Trường trung học cơ sở	Đơn vị ở	chỗ/1000người	55	m^2/1 chỗ	15
d. Trường phổ thông trung học, dạy nghề	Đô thị	chỗ/1000người	40	m^2/1 chỗ	15
2. Y tế					
a. Trạm y tế	Đơn vị ở	trạm/1000người	1	m^2/trạm	500
b. Phòng khám đa khoa	Đô thị	Công trình/đô thị	1	m^2/trạm	3.000
c. Bệnh viện đa khoa	Đô thị	giường/1000người	4	m^2/giườngbệnh	100
d. Nhà hộ sinh	Đô thị	giường/1000người	0,5	m^2/giường	30
3. Thể dục thể thao					
a. Sân luyện tập	Đơn vị ở			m^2/người ha/công trình	0,5 0,3
b. Sân thể thao cơ bản	Đô thị			m^2/người ha/công trình	0,6 1,0
c. Sân vận động	Đô thị			m^2/người ha/công trình	0,8 2,5
d. Trung tâm TDTT	Đô thị			m^2/người ha/công trình	0,8 3,0
4. Văn hoá					

a. Thư viện	Đô thị			ha/công trình	0,5
b. Bảo tàng	Đô thị			ha/công trình	1,0
c. Triển lãm	Đô thị			ha/công trình	1,0
d. Nhà hát	Đô thị	số chỗ/ 1000người	5	ha/công trình	1,0
e. Cung văn hoá	Đô thị	số chỗ/ 1000người	8	ha/công trình	0,5
h. Cung thiếu nhi	Đô thị	số chỗ/ 1000người	2	ha/công trình	1,0
5. Chợ	Đơn vị ở Đô thị	công trình/đơn vị ở	1	ha/công trình	0,2 0,8

b) Giao thông:

Cấp đường	Loại đường	Tốc độ thiết kế (km/h)	Bề rộng 1 làn xe (m)	Bề rộng của đường (m)	Khoảng cách hai đường (m)	Mật độ đường km/km2
Cấp đô thị	1. Đường trục chính đô thị	80÷100	3,75	30÷80	2400÷4000	0,83÷0,5
	2. Đường chính đô thị	80÷100	3,75	30÷70	1200÷2000	1,5÷1,0
	3. Đường liên khu vực	60÷80	3,75	30÷50	600÷1000	3,3÷2,0
Cấp khu vực	4. Đường chính khu vực	50÷60	3,5	22÷35	300÷500	6,5÷4,0
	5. Đường khu vực	40÷50	3,5	16÷25	250÷300	8,0÷6,5

c) Cấp nước:

Loại đô thị	Nhu cầu dùng nước			
	Đợt đầu (10 năm)		Dài hạn (20 năm)	
	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ)	Tỷ lệ cấp nước (% dân số)	Tiêu chuẩn (lít/người-ngđ)
IV, V	>=80	>=80	>=90	>=100

d) Tỷ lệ thu gom nước thải: ≥80%

e) Chỉ tiêu rác thải: 0,8kg/người/ngày; Tỷ lệ thu gom chất thải rắn: ≥85%

f) Chỉ tiêu cấp điện:

* Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (theo người):

TT	Chỉ tiêu	Giai đoạn đầu (10 năm)		Giai đoạn dài hạn (sau 10 năm)	
		Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
1	Điện năng (KWh/người.năm)	750	400	1500	1000
2	Số giờ sử dụng công suất lớn nhất (h/năm)	2500	2000	3000	3000
3	Phụ tải (W/người)	300	200	500	330

* Chỉ tiêu cấp điện công trình công cộng:

Loại đô thị	Đô thị loại II-III	Đô thị loại IV-V
Điện công trình công cộng (tính bằng % phụ tải điện sinh hoạt)	35	30

* Chỉ tiêu cấp điện cho sản xuất công nghiệp, kho tàng

TT	Loại công nghiệp	Chỉ tiêu (KW/ha)
1	Công nghiệp vật liệu xây dựng khác, cơ khí	250
2	Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm, điện tử, vi tính, dệt	200
3	Công nghiệp giầy da, may mặc	160
4	Cụm công nghiệp nhỏ, tiểu công nghiệp	140
5	Các cơ sở sản xuất thủ công nghiệp	120
6	Kho tàng	50

5. Các yêu cầu cơ bản đối với hướng phát triển đô thị:

- Về cơ bản, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thanh Bình trên cơ sở phần diện tích quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1064/QĐ-UB ngày 13/5/2004; không thay đổi về quy mô diện tích.

- Trên cơ sở phát triển đó phải bảo đảm tính đồng bộ về không gian kiến trúc, hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đô thị và không gian ngầm; phát triển hài hoà giữa các khu vực trong đô thị.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng nhà ở, công trình y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, thương mại, công viên, cây xanh, mặt nước và công trình hạ tầng xã hội khác.

- Đáp ứng nhu cầu sử dụng hạ tầng kỹ thuật gồm hệ thống giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, thông tin liên lạc và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác; bảo đảm sự kết nối, thống nhất giữa các hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong đô thị và sự liên thông với các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài đô thị.

6. Các nội dung chính đồ án quy hoạch cần đạt được:

6.1. Đánh giá việc triển khai thực hiện theo quy hoạch đã phê duyệt: Những hạn chế, phát sinh cần phải điều chỉnh.

6.2. Phân tích, đánh giá các điều kiện tự nhiên và hiện trạng về kinh tế - xã hội; dân số, lao động; sử dụng đất đai; hiện trạng về xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường của đô thị.

6.3. Xác định tính chất, mục tiêu, động lực phát triển, quy mô dân số, lao động, quy mô đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ

thuật cho đô thị phù hợp với các yêu cầu phát triển của từng giai đoạn 10 năm, 20 - 25 năm.

6.4. Dự kiến sử dụng đất của đô thị theo yêu cầu phát triển của từng giai đoạn.

6.5. Định hướng phát triển không gian đô thị, bao gồm:

a) Mô hình và hướng phát triển đô thị;

b) Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị: khu hiện có hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo; các khu chuyển đổi chức năng; khu phát triển mới; khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển;

c) Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng;

d) Hệ thống trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ, trung tâm công cộng, thể dục thể thao, công viên, cây xanh và không gian mở; trung tâm chuyên ngành cấp đô thị;

đ) Định hướng phát triển các khu vực dân cư nông thôn;

e) Xác định các vùng kiến trúc, cảnh quan, các trục không gian chính, quảng trường, cửa ngõ đô thị, điểm nhấn đô thị; đề xuất tổ chức không gian, kiến trúc cho các khu vực trên.

6.6. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị, bao gồm:

a) Đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất phát triển đô thị: đánh giá về địa hình, các tai biến địa chất, xác định khu vực cấm xây dựng, hạn chế xây dựng; xác định lưu vực và phân lưu vực tiêu thoát nước chính; hướng thoát nước, vị trí, quy mô các công trình tiêu thoát nước; xác định cốt xây dựng cho đô thị và từng khu vực;

b) Xác định mạng lưới giao thông đối ngoại, giao thông đô thị, vị trí và quy mô các công trình đầu mối giao thông; tổ chức hệ thống giao thông công cộng và hệ thống bến, bãi đỗ xe; xác định chỉ giới đường đỏ các trục chính đô thị và hệ thống hào, tuy nen kỹ thuật;

c) Xác định nhu cầu và nguồn cung cấp nước, năng lượng; tổng lượng nước thải, rác thải; vị trí, quy mô công trình đầu mối và mạng lưới truyền tải, phân phối chính của hệ thống cấp nước, năng lượng và chiếu sáng đô thị, thông tin liên lạc, thoát nước và công trình xử lý nước thải; vị trí, quy mô khu xử lý chất thải rắn, nghĩa trang và các công trình khác.

6.7. Đánh giá môi trường chiến lược:

a) Đánh giá hiện trạng:

- Về môi trường tự nhiên đô thị về điều kiện khí tượng thủy văn, hệ sinh thái, địa chất, xói mòn đất; khai thác và sử dụng tài nguyên, thay đổi khí hậu;

- Về chất lượng nguồn nước, không khí, chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn;

- Về các vấn đề dân cư, xã hội, văn hoá và di sản.

b) Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và môi trường đô thị; đề xuất hệ thống tiêu chí bảo vệ môi

trường để đưa ra các giải pháp về định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu.

c) Đề ra các giải pháp tổng thể phòng ngừa, giảm thiểu, khắc phục tác động và rủi ro đối với dân cư; hệ sinh thái tự nhiên; nguồn nước, không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

d) Lập chương trình, kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

6.8. Đề xuất các hạng mục ưu tiên đầu tư phát triển và nguồn lực thực hiện.

6.9. Định hướng phát triển không gian và hạ tầng kỹ thuật đô thị theo các giai đoạn được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/2.000.

III. THÀNH PHẦN HỒ SƠ:

1. Phần bản vẽ thiết kế quy hoạch:

- Sơ đồ vị trí và mối liên hệ vùng, tỷ lệ 1/10.000 hoặc 1/25.000.

- Các bản đồ hiện trạng gồm: hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, giao thông, cấp điện và chiếu sáng đô thị, cấp nước, cao độ nền và thoát nước mưa, thoát nước bẩn, thu gom chất thải rắn, nghĩa trang, môi trường, đánh giá tổng hợp và lựa chọn đất xây dựng, tỷ lệ 1/2.000.

- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị (tối thiểu 02 phương án. Sơ đồ này chỉ dùng khi nghiên cứu báo cáo, không nằm trong hồ sơ trình phê duyệt).

- Sơ đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/2.000.

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất và phân khu chức năng theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/2.000.

- Các bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tỷ lệ 1/2.000.

- Số lượng hồ sơ: tối thiểu 10 bộ màu (bao gồm cả bản vẽ và thuyết minh).

2. Phần văn bản:

2.1. Các văn bản pháp lý kèm theo (bản sao);

2.2. Chứng chỉ hành nghề của đơn vị tư vấn;

2.3. Tờ trình đề nghị phê duyệt;

2.4. Thuyết minh tóm tắt, thuyết minh tổng hợp có kèm theo các bản vẽ quy hoạch in màu được thu nhỏ ở tỷ lệ thích hợp;

2.5. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch;

2.6. Hồ sơ chính thức phải được lưu giữ vào đĩa vi tính và chuyển giao cho cơ quan quản lý quy hoạch xây dựng để lưu trữ theo quy định.

3. Nguyên tắc thể hiện:

- Các bộ môn hạ tầng kỹ thuật và môi trường có thể ghép các nội dung vào một bản đồ nhưng phải đảm bảo các nội dung của từng chuyên ngành;

- Bản đồ hệ thống các công trình kỹ thuật cần có sơ đồ liên hệ với các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật nằm ngoài phạm vi khu đất lập quy hoạch;

- Trong bản đồ cần ghi đầy đủ, rõ ràng các số liệu kinh tế kỹ thuật cần thiết phù hợp với loại đồ án quy hoạch chung;

- Quy cách thể hiện hồ sơ (như màu sắc, đường nét, ký hiệu v.v. . .) thực hiện theo đúng Quyết định số 21/2005/QĐ-BXD ngày 22/07/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong các đồ án quy hoạch xây dựng.

IV. DỰ TOÁN CHI PHÍ:

1. Chi phí khảo sát, lập bản đồ địa hình	:	468.931.341 đồng
2. Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	:	48.720.672 đồng
3. Chi phí lập đồ án quy hoạch	:	483.340.000 đồng
4. Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	:	8.858.304 đồng
5. Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	:	40.249.040 đồng
6. Chi phí quản lý lập quy hoạch	:	36.206.560 đồng
7. Chi phí công bố quy hoạch	:	21.970.000 đồng
Tổng		**: 1.108.275.917 đồng**

(Có bảng dự toán chi tiết kèm theo)

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Đơn vị tổ chức lập quy hoạch: UBND huyện Bù Đốp.

2. Cơ quan thẩm định và trình phê duyệt: Sở Xây dựng.

3. Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh.

Điều 2. UBND huyện Bù Đốp là đơn vị tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm thực hiện các bước tiếp theo về điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Thanh Bình theo đúng các quy định hiện hành và chỉ đạo của UBND tỉnh.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Bù Đốp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, P.KTN;
- Lưu: VT.(Trung)

CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Văn Trăm

DỰ TOÁN
CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC, LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG THỊ TRẤN THANH BÌNH, HUYỆN BÙ ĐỐP, TỈNH BÌNH PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 561 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2015 của UBND tỉnh)

I- DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH:

* Điều kiện áp dụng:
+ Địa hình cấp III
+ Đo vẽ bản đồ tỷ lệ: 1/2000, đường đồng mức 1m.
+ Diện tích khảo sát đo vẽ bản đồ: 218,5ha.
+ Đơn giá khảo sát theo QĐ số 794/2011/QĐ-UBND ngày 01/4/2011 của UBND tỉnh Bình Phước.
+ Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công: K=1,325*1,062
+ Dự toán được lập theo khối lượng dự kiến, khi quyết toán sẽ căn cứ vào khối lượng thực tế thi công.

1. DỰ TOÁN KHẢO SÁT ĐO VẼ BẢN ĐỒ:

Số TT	Mã hiệu	Nội dung công việc	ĐV tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)			Thành tiền (đồng)		
					VL	NC	MTC	VL	NC	MTC
1		Khống chế mặt bằng	Điểm							
	CK.04203	* Đường chuyền cấp 1		16	117.467	3.526.309	35.885	1.879.472	56.420.944	574.160
	CK.04303	* Đường chuyền cấp 2		24	33.762	1.271.327	19.541	810.288	30.511.848	468.984
2		Khống chế độ cao	km							
	CL.03103	* Thuỷ chuẩn kỹ thuật		12	3.073	566.065	3.873	36.876	6.792.780	46.476
3	CM.05103	Đo vẽ bản đồ địa hình	100ha	2,185	158.669	28.462.350	438.966	346.692	62.190.235	959.141
		Cộng						3.073.328	155.915.807	2.048.761

2. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH:

Số TT	Nội dung công việc	Kí hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Chi phí trực tiếp	C	VL + NC + MTC	224.519.016
	Chi phí vật liệu	VL	a1	3.073.328

	Chi phí nhân công	NC	b1*1,325*1,062	219.396.927
	Chi phí máy thi công	MTC	c1	2.048.761
2	Chi phí chung	**P**	NC * 65%	142.608.003
3	Thu nhập chịu thuế tính trước	**L**	(C+P)* 6%	22.027.621
	Giá trị dự toán	**G**	G = C + P + L	389.154.640
4	Chi phí lập báo cáo khảo sát	H	G x 5%	19.457.732
	Chi phí khảo sát trước thuế	**Gtt**	G + H	408.612.372
	Thuế giá trị gia tăng VAT	**VAT**	10% * Gtt	40.861.237
5	Chi phí chỗ ở tạm	O	G x 5%	19.457.732
	Tổng giá trị dự toán khảo sát	**TGks**	Gtt + VAT + O	**468.931.341**

II. DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH CHUNG:

* Điều kiện áp dụng:

+ Quy mô dân số đến năm 2025: 11.000 người.

+ Định mức chi phí lập QH ban hành kèm theo Thông tư số: 01/2013/TT-BXD ngày 08/02/2013 của Bộ Xây dựng.

+ Hệ số áp dụng cho đồ án điều chỉnh quy hoạch: K = 0,65.

Số TT	Nội dung công việc	Kí hiệu	ĐV tính	Khối lượng	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)
1	Giá lập quy hoạch chung	ĐATT	người	11.000		439.400.000
	* Nội suy: 665000000+{[(885000000-665000000)/(30000 -10000)]*(11000-10000)}					
	Chi phí lập đồ án quy hoạch sau thuế	ĐAST		1,1	ĐATT	483.340.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	NVTT	%	10,08	ĐATT	44.291.520
	* Nội suy tỷ lệ %: 8+{[(9,6-8)/(500 -700)]*(676 - 700)}					
	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch sau thuế	NVST		1,1	NVTT	48.720.672
3	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	TĐNV	%	20	NVTT	8.858.304
4	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch	TĐĐA	%	9,16	ĐATT	40.249.040
	* Nội suy tỷ lệ %: 7,6+{[(8,8-7,6)/(500 -700)]*(676 - 700)}					
5	Chi phí quản lý lập quy hoạch	QL	%	8,24	ĐATT	36.206.560
	* Nội suy tỷ lệ %: 7,2+{[(8,0-7,2)/(500 -700)]*(6760 - 700)}					
6	Chi phí công bố quy hoạch (tạm tính)	CB	%	5	ĐATT	21.970.000
	Tổng giá trị dự toán lập quy hoạch	**TGqh**	Gqh + TĐ + QL + CB			**639.344.576**

III- TỔNG KINH PHÍ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC VÀ LẬP QUY HOẠCH CHUNG:

Số TT	Nội dung công việc	Kí hiệu	Thành tiền (Đồng)
1	Chi phí khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa hình	TGks	468.931.341
2	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch:	NVST	48.720.672
3	Chi phí lập đồ án quy hoạch:	ĐAST	483.340.000
4	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch:	TĐNV	8.858.304
5	Chi phí thẩm định đồ án quy hoạch:	TĐĐA	40.249.040
6	Chi phí quản lý lập quy hoạch chung:	QL	36.206.560
7	Chi phí công bố quy hoạch chung được duyệt:	CB	21.970.000
	Tổng cộng:	**TDT**	**1.108.275.917**

(Một tỷ, một trăm linh tám triệu, hai trăm bảy mươi lăm nghìn, chín trăm mười bảy đồng)